

## THIẾT KẾ CÔNG CỤ ĐO LƯỜNG NĂNG LỰC HỢP TÁC DỰA THEO THUYẾT BA TẦNG TRÍ TUỆ CỦA STERNBERG

Trần Thị Hương Giang<sup>+</sup>,  
Trần Thị Phương Linh,  
Phạm Quang Minh

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam  
+Tác giả liên hệ • Email: [giangtth@vnies.edu.vn](mailto:giangtth@vnies.edu.vn)

### Article history

Received: 10/10/2021

Accepted: 15/11/2021

Published: 05/12/2021

### Keywords

Cooperative competence,  
measuring tool, Triarchic  
Theory of Intelligence,  
Sternberg

### ABSTRACT

From the school year 2020-2021, the Ministry of Education and Training begins to implement the new program on popularizing educational information and educational science books for grade 1 students. Assessing the effectiveness of students is no longer new for primary school teachers and students, but it is still new for intermediate educational institutions and high school centers. However, teachers at all levels still face many difficulties when evaluating this feature. The article used the method of recovery, data integration to synthesize the content of the concept, the structure of force effect and introduced a tool to evaluate the cooperative competence based on Sternberg's Triarchic Theory of Intelligence. The authors hope this will be a reference for teachers to apply in assessing students' ability in the teaching process.

### 1. Mở đầu

Khi nói về khía cạnh xã hội của việc học tập, Dewey cho rằng: muốn học cách cùng chung sống trong xã hội, người học phải trải nghiệm cuộc sống hợp tác ngay từ trong nhà trường. Cuộc sống ở lớp học là quá trình dân chủ hóa trong một thế giới vi mô và học tập phải có sự hợp tác giữa các thành viên trong lớp học (Johnson & Johnson, 1999).

Để phát triển học sinh toàn diện, Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đã đưa năng lực hợp tác (NLHT) vào giáo dục và đánh giá học sinh trong toàn bộ các môn học và hoạt động học tập (Bộ GD-ĐT, 2018). Điều đó cho thấy, hợp tác là một năng lực quan trọng đối với người học trong suốt quá trình học tập. Mỗi môn học đều phải góp phần hình thành và phát triển NLHT cho người học thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập. Việc đánh giá năng lực thường rất khó thực hiện, đặc biệt đánh giá NLHT cần thiết phải thông qua các công cụ như quan sát, sản phẩm, hồ sơ, bảng hỏi... Bài báo phân thảo ngắn gọn các khái niệm khác nhau về NLHT, cấu trúc của NLHT và các câu phân của nó, đồng thời giới thiệu bộ công cụ bảng hỏi để đánh giá NLHT cho học sinh lớp 5, 9 và 11.

### 2. Kết quả nghiên cứu

#### 2.1. Năng lực hợp tác

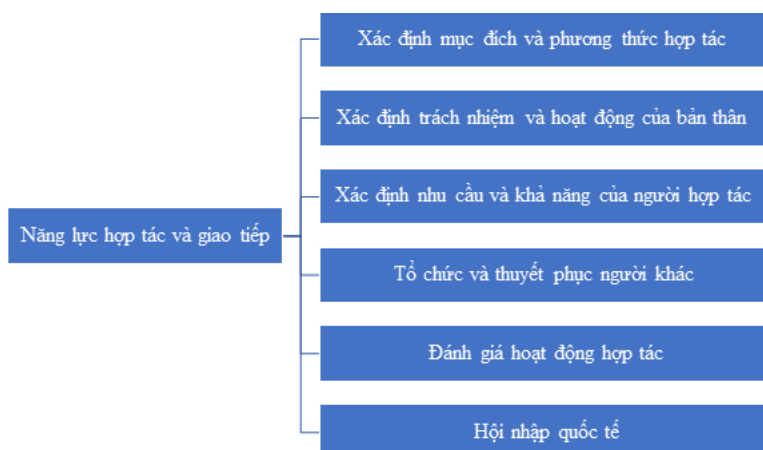
##### 2.1.1. Khái niệm “năng lực hợp tác”

Chương trình giáo dục phổ thông 2018 tuy chưa nêu ra định nghĩa NLHT nhưng đã khẳng định năng lực giao tiếp và hợp tác là 1 trong 3 năng lực chung của học sinh và cũng được phân chia thành 2 phần phụ là giao tiếp và hợp tác. Nghiên cứu của chúng tôi đúc kết từ các nghiên cứu trong và ngoài nước (ATC21S, 2015; Carla Evans, 2020; Trần Trung Ninh và Nguyễn Thị Thu Thủy, 2018) và đưa ra khái niệm NLHT như sau: *NLHT là khả năng phối hợp, tương tác của hai người trở lên để cùng nhau thực hiện được mục đích chung của nhóm bằng những cách thức phối kết hợp để thực hiện các nhiệm vụ có hiệu quả trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng, tích cực và tự giác.*

##### 2.1.2. Cấu trúc năng lực hợp tác

NLHT được cho rằng gồm 3 mặt sau: (1) Tri thức: hiểu biết về NLHT; (2) Kỹ năng: kỹ năng tham gia công việc, kỹ năng cộng tác, kỹ năng xây dựng và duy trì sự tin tưởng, kỹ năng giải quyết mâu thuẫn và bất đồng; (3) Giá trị, thái độ, động cơ với hoạt động hợp tác: thấy được sự cần thiết hợp tác, có mong muốn hợp tác, chủ động tích cực, tự giác, tự nguyện và có trách nhiệm với hoạt động (Phan Thị Thanh Hội và Phạm Huyền Phương, 2015).

Trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018, NLHT và giao tiếp gồm có 6 thành tố chính:



Hình 1. Cấu trúc NLHT và giao tiếp trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018

Cấu trúc này đề cập đến việc xác định rõ mục đích phương thức hợp tác, trách nhiệm của các cá nhân trong nhóm, nhu cầu và khả năng hợp tác cũng như thuyết phục, đánh giá quá trình hợp tác và hội nhập quốc tế.

Khung phát triển kỹ năng ACER mô tả sự hợp tác trong các chuỗi (yếu tố cốt lõi: xây dựng sự hiểu biết chung, đóng góp chung, điều tiết), sau đó được đánh giá là các khía cạnh (yếu tố phụ). Về mặt cụ thể, một chuỗi đề cập đến danh mục khái niệm bao quát để đóng khung các kỹ năng và kiến thức được giải quyết bằng các đánh giá cộng tác, trong khi 1 khía cạnh đề cập đến danh mục nội dung cụ thể trong 1 chuỗi. Cụ thể: khung phát triển kỹ năng ACER để cộng tác bao gồm 3 chuỗi, với mỗi chuỗi chứa 3 hoặc 4 khía cạnh; các khía cạnh bao gồm tập hợp kiến thức, kỹ năng và sự hiểu biết có điểm chung theo phạm vi định nghĩa của sự cộng tác.

Chương trình Đánh giá học sinh quốc tế (PISA) của OECD đã phác thảo khung để hỗ trợ đánh giá của họ về một lĩnh vực sáng tạo: giải quyết vấn đề hợp tác. 3 quá trình hợp tác đã được xác định: thiết lập và duy trì sự hiểu biết; thực hiện hành động thích hợp để giải quyết một vấn đề; thiết lập và duy trì tổ chức nhóm (OECD, 2015). Thiết lập và duy trì sự hiểu biết đề cập đến khả năng của người học trong việc xác định kiến thức và quan điểm của những người khác và thiết lập sự hiểu biết chung về vấn đề. Trong những khía cạnh này, người học phải có hiểu biết tốt về năng lực và kiến thức của mình và của người khác để họ có thể hướng tới sự hiểu biết lẫn nhau. Thực hiện hành động thích hợp để giải quyết vấn đề đề cập đến khả năng của người học trong việc xác định các bước và chiến lược thích hợp để giải quyết vấn đề.

Bảng 1. Các yếu tố cốt lõi và khía cạnh NLHT của PISA, ACER

PISA	ACER	
	Yếu tố cốt lõi	Khía cạnh (yếu tố phụ)
1. Thiết lập và duy trì sự hiểu biết	1. Xây dựng sự hiểu biết chung	1.1. Giao tiếp với người khác 1.2. Góp tài nguyên và thông tin 1.3. Đàm phán về vai trò và trách nhiệm
2. Thực hiện hành động để giải quyết vấn đề	2. Đóng góp chung	2.1. Tham gia cùng nhóm 2.2. Ghi nhận đóng góp của những người khác 2.3. Khớp nối với vai trò và trách nhiệm
3. Thiết lập và duy trì tổ chức nhóm	3. Điều tiết	3.1. Đảm bảo những đóng góp mang tính xây dựng 3.2. Giải quyết sự khác biệt 3.3. Duy trì chia sẻ sự hiểu biết 3.4. Điều chỉnh hành vi và đóng góp cho người khác

Nhìn chung, số lượng cũng như tên các thành tố của NLHT có phần khác biệt giữa các chuyên gia, tổ chức giáo dục tùy thuộc vào cách tiếp cận năng lực.

Có thể thấy rằng, yếu tố cốt lõi của NLHT đều chú trọng đến sự tương tác, tham gia của cá nhân vào nhóm, xác định được những trách nhiệm của bản thân và phải tham gia đóng góp kiến thức cũng như giải quyết, điều tiết sự tương tác với các thành viên trong nhóm nhằm đảm bảo được kết quả, mục tiêu cuối cùng.

Dựa trên khái niệm NLHT và các nghiên cứu đã có, chúng tôi cho rằng NLHT gồm có 4 phần chính và các thành phần phụ sau:

Cấu trúc NLHT được chúng tôi xây dựng trên sự tổng hòa, phối hợp của 4 thành tố và 20 chỉ số hành vi. 4 thành tố chính bao gồm: (1) Xây dựng mục đích và nguyên tắc hợp tác; (2) Xác định nhiệm vụ và các mối quan hệ hợp tác; (3) Thực hiện và duy trì sự phối hợp; (4) Đánh giá hiệu quả hợp tác.

Thành tố (1) có 4 chỉ số hành vi là: Đề xuất và thảo luận về mục đích hợp tác; Thống nhất mục đích chung cần hợp tác; Đề xuất và trao đổi các nguyên tắc hợp tác; Thống nhất phương thức, nguyên tắc hợp tác. Thành tố (2) bao gồm 4 chỉ số hành vi: Xác định và thống nhất được nhiệm vụ cần thực hiện; trao đổi và phân công nhiệm vụ phù hợp cho các thành viên; Xác định được nhiệm vụ của bản thân và biết được nhiệm vụ các thành viên trong nhóm; Xác định được các thành viên khác có thể phối hợp trong việc thực hiện nhiệm vụ. Thành tố (3) bao gồm 7 chỉ số hành vi: Thống nhất cách phối hợp thực hiện; Thực hiện phối hợp và giải quyết những bất đồng trong quá trình thực hiện; Phản hồi thường xuyên tiến độ và thực trạng thực hiện nhiệm vụ; Chia sẻ, rút kinh nghiệm để phối hợp tốt hơn; Lắng nghe và tôn trọng sự khác biệt; Giúp đỡ, hỗ trợ và chia sẻ nguồn lực; Thấy được lợi ích của cả đôi bên trong hợp tác. Thành tố (4) bao gồm 5 chỉ số hành vi: Đánh giá việc hoàn thành các mục tiêu; đánh giá sự phù hợp trong phân công nhiệm vụ; Đánh giá cách thức phối hợp; Ghi nhận sự đóng góp của các thành viên; Rút ra bài học trong quá trình hợp tác cho cá nhân và nhóm.

4 năng lực thành phần này được xây dựng dựa trên việc phối kết hợp với nhau. Trong đó, thành tố xây dựng mục đích và nguyên tắc hợp tác là tiền đề cho quá trình hợp tác; thành tố xác định nhiệm vụ và các mối quan hệ hợp tác sẽ quyết định sự thành công trong quá trình hợp tác và giải quyết vấn đề hợp tác; thành tố thực hiện và duy trì sự phối hợp sẽ quyết định quá trình hợp tác giữa các thành viên trong nhóm; thành tố đánh giá hiệu quả hợp tác sẽ giúp các thành viên phản hồi tích cực về nhau và rút kinh nghiệm cho những lần hợp tác tiếp theo. Với mô hình cấu trúc NLHT đầy đủ các thành phần và chỉ số hành vi cụ thể sẽ giúp giáo viên dễ dàng trong việc vạch ra con đường từng bước hình thành NLHT cho HS.

## 2.2. Thuyết ba tầng trí tuệ của Sternberg

Sternberg (1999) đưa ra thuyết Trí tuệ thành công (theory of successful intelligence), gồm 4 thành tố chính. Thành tố quan trọng đầu tiên là “sự thành công của người đạt được thông qua sự cân bằng các khả năng phân tích, sáng tạo và thực tế”. Khả năng phân tích (chủ yếu được đo bằng các bài test truyền thống) là cần thiết cho sự thành công, tuy nhiên không là không đủ. Thông thường, chúng ta cần sử dụng các kỹ năng phân tích để xác định vấn đề, kỹ năng sáng tạo để tạo ra các giải pháp mới cho vấn đề và kỹ năng thực tế để xác định giải pháp nào là khả thi.

3 thành tố trí tuệ (*Triarchic Theory of Intelligence*) của Sternberg dựa trên cơ sở vào quá trình con người xử lý thông tin là: (1) Các kỹ năng xử lý thông tin bên trong cá nhân để hướng dẫn các hành vi trí tuệ, gọi là trí tuệ phân tích (*Analytical or Componential Intelligence*) - phản ánh khả năng giải quyết vấn đề và nhận xét, đánh giá chất lượng các ý tưởng. Người có trí tuệ phân tích cao là người có khả năng nhìn thấy, tìm ra các giải pháp không thông thường bởi các kỹ năng tư duy phân tích, trừu tượng hóa, khái quát hóa, đánh giá,...; Trí tuệ phân tích thường được sử dụng khi yêu cầu người học phân tích, đối chiếu, so sánh, phản biện, đánh giá, giải thích,...; (2) Năng lực huy động kinh nghiệm cá nhân để ứng phó thành công với tình huống mới, gọi là trí tuệ sáng tạo/ trải nghiệm (*Creative or Experiential Intelligence*) - đây là năng lực kết hợp những kinh nghiệm, sự kiện, khám phá, tưởng tượng, dự đoán,... theo những cách thức, giải pháp mới cho những vấn đề dường như không thể. Trí tuệ sáng tạo thường được sử dụng khi yêu cầu người học tạo ra, thiết kế, tưởng tượng, phát minh, giả định,...; (3) Năng lực tạo ra sự phù hợp tối ưu giữa kỹ năng cá nhân và môi trường bên ngoài, gọi là trí tuệ thực hành (*Practical intelligence*) - là khả năng sử dụng các ý tưởng và phân tích một cách hiệu quả trong cuộc sống hàng ngày. Trí tuệ thực tiễn thường được sử dụng khi yêu cầu người học sử dụng, vận dụng, thực hiện, thích nghi với bối cảnh,...

Thành công thường sẽ đạt được khi con người tạo ra những ý tưởng sáng tạo mới (trí tuệ sáng tạo) và sau đó tìm ra sự phân nhánh của những ý tưởng này trong thế giới thực và thuyết phục người khác về tính hữu ích của ý tưởng (trí tuệ thực tiễn).

## 2.3. Cấu trúc test đo lường trí tuệ ba tầng của Sternberg

Test đo lường khả năng trí tuệ ba tầng của Sternberg (Sternberg Triarchic Abilities Test -STAT) (Sternberg, 1999) được phát triển để đánh giá các thành tố phân tích, sáng tạo và thực tiễn phù hợp với mô hình trên. Mỗi thành tố này

sẽ có ba tiêu test theo các phương diện: (1) Lời nói; (2) Định lượng; (3) Hình tượng không gian, được kí hiệu là I, II, ..., IX. Cụ thể:

I. Phân tích - Lời nói (Analytical-Verbal): xác định nghĩa mới của từ trong đoạn văn mô phỏng bối cảnh tự nhiên, phù hợp với giả định được coi là đúng.

II. Phân tích - Định lượng (Analytical-Quantitative): dựa vào dữ kiện, điều kiện về số để tìm các số khuyết thiếu, quy luật dãy số, ...

III. Phân tích - Hình tượng không gian (Analytical-Figural): lựa chọn đối tượng phù hợp với không gian.

IV. Sáng tạo - Lời nói (Creative-Verbal): trình bày bằng lời cách giải quyết các vấn đề tương tự/ mới trên cơ sở phân biệt những điều trước đây cho là đúng.

V. Sáng tạo - Định lượng (Creative-Quantitative): trình bày các quy tắc và giải quyết các vấn đề toán học dựa theo các quy tắc đó.

VI. Sáng tạo - Hình tượng không gian (Creative-Figural): hoàn thành/ tạo ra hình mới bằng cách áp dụng các quy tắc phù hợp cùng với việc biến đổi/ chuyển đổi một loạt vấn đề liên quan đến hình tượng không gian.

VII. Thực tiễn - Lời nói (Practical-Verbal): tìm ra giải pháp tốt nhất cho một loạt các vấn đề hàng ngày bằng cách chọn các tùy chọn được cung cấp.

VIII. Thực tiễn - Định lượng (Practical-Quantitative): giải quyết các tình huống hàng ngày thông qua các vấn đề toán học liên quan đến thực tiễn.

IX. Thực tiễn - Hình tượng không gian (Practical-Figural): tìm đường đi một cách hiệu quả thông qua khu vực được mô tả trong bản đồ.

#### 2.4. Áp dụng Thuyết ba tầng trí tuệ của Sternberg vào xây dựng công cụ đánh giá năng lực hợp tác

Vận dụng thuyết 03 nhân tố của Sternberg và xem xét yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018, nhóm tác giả tập trung vào 03 loại năng lực liên quan đến thuyết đa trí tuệ (Nguyen Thi Lan Phuong & Tran Huy Hoang, 2020): (1) Sinh trắc vân tay: thuộc nhân tố di truyền, tầng trí tuệ sinh học; (2) Các năng lực Ngôn ngữ, Logic - Toán và Giải quyết vấn đề: thuộc các nhân tố giáo dục và văn hóa, tầng trí tuệ hàn lâm và trí tuệ Phân tích, Sáng tạo của thuyết Sternberg; (3) Các năng lực Sáng tạo/Giao tiếp và Hợp tác: thuộc các nhân tố trải nghiệm, giáo dục và văn hóa, thuộc tầng trí tuệ xã hội và trí tuệ thực tiễn của thuyết Sternberg.

##### 2.4.1. Cấu trúc khung đánh giá năng lực hợp tác

Dựa trên cấu trúc NLHT và Thuyết ba tầng trí tuệ của Sternberg, chúng tôi xây dựng cấu trúc khung đánh giá NLHT như sau:

Bảng 2. Khung đánh giá NLHT

Thành tố	Chỉ số	Tiêu chí
Xây dựng mục đích và nguyên tắc hợp tác	Đề xuất và thảo luận về mục đích hợp tác	<i>Phân tích:</i> Người học tích cực tham gia đóng góp, xây dựng mục đích và nguyên tắc hợp tác <i>Sáng tạo:</i> Người học nêu ra và đề xuất được mục đích, nguyên tắc hợp tác <i>Thực tiễn:</i> Người học thống nhất mục đích, nguyên tắc hợp tác
	Thống nhất mục đích chung cần hợp tác	
	Đề xuất và trao đổi các nguyên tắc hợp tác	
	Thống nhất phương thức, nguyên tắc hợp tác	
Xác định nhiệm vụ và các mối quan hệ hợp tác	Xác định và thống nhất được nhiệm vụ cần thực hiện	<i>Phân tích:</i> Người học xác định rõ các nhiệm vụ của cá nhân và nhóm cũng như điều chỉnh các mối quan hệ hợp tác trong nhóm. <i>Sáng tạo:</i> Người học có thể đề xuất được cách phân công nhiệm vụ cũng như hiểu được các mối quan hệ hợp tác trong nhóm. <i>Thực tiễn:</i> Người học mong muốn hợp tác với các thành viên trong nhóm trong nhóm.
	Trao đổi và phân công nhiệm vụ phù hợp cho các thành viên	
	Xác định được nhiệm vụ của bản thân và biết được nhiệm vụ các thành viên trong nhóm	
	Xác định được các thành viên khác có thể phối hợp trong việc thực hiện nhiệm vụ	
	Thống nhất cách phối hợp thực hiện	

Thực hiện và duy trì sự phối hợp	Thực hiện phối hợp và giải quyết những bất đồng trong quá trình thực hiện	<p><i>Phân tích:</i> Người học thường xuyên phản hồi về nhóm và có sự hỗ trợ nhất định cho một số thành viên trong nhóm</p> <p><i>Sáng tạo:</i> Người học đề xuất được được cách thực hiện của công việc của cá nhân và duy trì, thúc đẩy sự phối hợp của các thành viên trong nhóm cũng như linh hoạt giải quyết các vấn đề nảy sinh trong nhóm</p> <p><i>Thực tiễn:</i> Người học chỉ tập trung thực hiện nhiệm vụ của cá nhân, ít quan tâm đến duy trì sự phối hợp hay chia sẻ với các thành viên trong nhóm</p>
	Phản hồi thường xuyên tiến độ và thực trạng thực hiện nhiệm vụ	
	Chia sẻ, rút kinh nghiệm để phối hợp tốt hơn	
	Lắng nghe và tôn trọng sự khác biệt	
	Giúp đỡ, hỗ trợ và chia sẻ nguồn lực	
	Thấy được lợi ích của cả đôi bên trong hợp tác	
Đánh giá hiệu quả hợp tác	Đánh giá việc hoàn thành các mục tiêu	<p><i>Phân tích:</i> Người học đánh giá chính xác được hiệu quả quá trình và kết quả của sự hợp tác của cá nhân và nhóm, chỉ ra được những bài học sau quá trình hợp tác cho cá nhân và nhóm.</p> <p><i>Sáng tạo:</i> Người học đánh giá được nhiệm vụ của cá nhân và nhóm cũng như rút ra được các bài học kinh nghiệm cho bản thân.</p> <p><i>Thực tiễn:</i> Người học có thể đánh giá được các mục tiêu cá nhân đã hoàn thành và thành tích của nhóm</p>
	Đánh giá sự phù hợp trong phân công nhiệm vụ	
	Ghi nhận sự đóng góp của các thành viên	
	Rút ra bài học trong quá trình hợp tác cho cá nhân và nhóm	

#### 2.4.2. Đề xuất công cụ đánh giá năng lực hợp tác

Căn cứ vào khái niệm, cấu trúc NLHT, khung đánh giá NLHT được xây dựng dựa trên Thuyết ba tầng trí tuệ Sternberg, nhóm nghiên cứu đã xây dựng công cụ đánh giá NLHT qua công cụ bảng hỏi cho lớp 5, lớp 9 và lớp 11.

Quy trình xây dựng công cụ bao gồm các bước như sau: (1) Xây dựng khung đánh giá NLHT; (2) Xây dựng ma trận bảng hỏi cho các lớp 5, 9 và 11; (3) Xác định câu hỏi cần cho 3 lớp 5, 9, 11; (4) Xây dựng bảng hỏi cho từng lớp 5, 9, 11.

Chúng tôi xây dựng cho lớp 5 gồm 21 câu hỏi, lớp 9 gồm 24 câu hỏi và lớp 11 gồm 24 câu hỏi. Lớp 5 có 5 câu hỏi cần với lớp 9 và lớp 9 có 5 câu hỏi cần với lớp 11.

Sau đây là ví dụ một phần bảng hỏi dùng cho học sinh lớp 5.:

*Bảng 3. Bảng hỏi dành cho học sinh lớp 5*

*(Trả lời các câu hỏi dưới đây theo mức độ tần suất tăng dần, chỉ tích vào 1 ô ở mỗi dòng.*

*Trong đó: 1- Không bao giờ; 2- Hiếm khi; 3- thỉnh thoảng; 4- Thường xuyên. 5- Luôn luôn)*

Câu hỏi	Lựa chọn				
Q1. Em có thường trình bày sự thống nhất về cách phối hợp thực hiện trong nhóm?	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Q2. Em có thường phản hồi về tiến độ công việc của nhóm?	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Q3. Em có thường phản hồi về những khó khăn mình gặp phải với mọi thành viên trong nhóm?	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Q 4. Em có trình bày quan điểm của mình về mục đích hợp tác khi làm việc nhóm?	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Q5. Em có đề xuất các nhiệm vụ cần thực hiện của nhóm?	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
Q 6. Em có đề xuất cách phối hợp thực hiện nhiệm vụ của nhóm?	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>

Sau khi học sinh trả lời xong bảng hỏi, dữ liệu sẽ được nhập và xử lý thông qua phần mềm SPSS để xác định được học sinh đạt được những cấu phần nào của NLHT như thế nào. Mục đích sử dụng kết quả báo cáo sẽ giúp giáo viên, phụ huynh và học sinh biết cần phải cải thiện cho học sinh ở những thành tố NLHT nào.

Bảng 4. Ví dụ về báo cáo kết quả của học sinh về NLHT

Họ và tên: Nguyễn Văn An Lớp 5A Trường: ...	
Thành tố	Kết quả
Xây dựng mục đích và nguyên tắc hợp tác	Em luôn nêu sự thống nhất cách phối hợp thực hiện trong nhóm Em tham gia thảo luận về mục đích hợp tác
Xác định nhiệm vụ và các mối quan hệ hợp tác	Em luôn nắm được nhiệm vụ của bản thân Em chưa biết nhiệm vụ của các bạn khác trong nhóm Em hiếm khi được tiến độ thực hiện của nhóm

### 3. Kết luận

Hiện nay, đánh giá NLHT vẫn là một thách thức. Giáo viên cần phải thiết kế nhiệm vụ đánh giá khuyến khích tất cả học sinh trong một nhóm tham gia, chia sẻ tư duy, tổng hợp các nguồn lực và ý tưởng, quản lý nhiệm vụ, điều tiết nhóm và giao tiếp hiệu quả. Giáo viên cũng gặp khó khăn khi thiết kế các công cụ để đo lường năng lực này dẫn tới thiếu minh chứng liên quan đến việc phát triển NLHT của học sinh vào cuối các khoảng thời gian nhất định (cuối cấp học, cuối năm học). Giáo viên có thể sử dụng bộ công cụ giới thiệu ở trên để hiểu rõ về khả năng hợp tác của học sinh, giúp các em có thể cải thiện năng lực này một cách hiệu quả nhất.

**Lời cảm ơn:** Nhóm tác giả cảm ơn Chương trình Khoa học giáo dục Quốc gia 2016-2020 qua đề tài “Xây dựng bộ công cụ đánh giá sự phát triển trí tuệ của học sinh phổ thông đáp ứng yêu cầu phát huy tiềm năng cá nhân theo tinh thần Nghị quyết 29-NQ/TW”, mã số: KHGD/16-20.ĐT.045.

### Tài liệu tham khảo

- ATC21S (2015). *Assessment and Teaching of 21st Century Skills*. [https://www.cisco.com/c/dam/en\\_us/about/citizenship/socioeconomic/docs/ATC21S\\_Exec\\_Summary.pdf](https://www.cisco.com/c/dam/en_us/about/citizenship/socioeconomic/docs/ATC21S_Exec_Summary.pdf)
- Bộ GD-ĐT (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông - Chương trình tổng thể* (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT).
- Carla Evans (2020). *Instructing & Assessing 21st Century Skills: A Focus on Collaboration*. <https://www.nciea.org/blog/educational-assessment/instructing-assessing-21st-century-skills-focus-collaboration>
- Johnson, D. W., Johnson, R. T. (1999). *Learning together and alone: Cooperative, competitive and Individualistic learning (5th ed.)*. Boston: Allyn & Bacon.
- Nguyen Thi Lan Phuong, Tran Huy Hoang (2020). Diagnosis of intellectual potential for first grade entrance test candidates in Vietnam with sternberg's triarchic theory of intelligence. *Merit Research Journal of Education and Review*, 8(5), 98-104.
- OECD (2017). *Pisa 2015 Collaborative problem solving framework*. <https://www.oecd-ilibrary.org/docserver/9789264281820en.pdf?expires=1637058828&id=id&accname=guest&checksum=0739155C6C7186857D2123466E80AFA7>
- Phan Thị Thanh Hội, Phạm Huyền Phương (2015). Đánh giá năng lực hợp tác trong dạy học chương trình Chuyển hóa vật chất và năng lượng - Sinh học 11 trung học phổ thông. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, 60(2), 102-113.
- Sternberg, R. J. (1999). Theory of Successful Intelligence. *Review of General Psychology* 3(4), 292-316. <https://doi.org/10.1037/1089-2680.3.4.292>.
- Trần Trung Ninh, Nguyễn Thị Thu Thủy (2018). Đánh giá năng lực hợp tác giải quyết vấn đề của học sinh thông qua phương pháp dạy học Webquest trong dạy học Hóa học 10. *Tạp chí Giáo dục*, 444, 37-41.